

CHƯƠNG 3 QUY TẮC XUẤT XỨ VÀ QUY TRÌNH CẤP XUẤT XỨ

Phần A: Quy tắc xuất xứ

Điều 3.1 : Tiêu chí xuất xứ

1. Trong phạm vi Hiệp định này, hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ của một Bên được coi là có xuất xứ và đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hóa đó đáp ứng một trong các quy định về xuất xứ dưới đây:

- (a) có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu như được định nghĩa tại Điều 3.2;
- (b) không có xuất xứ thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu, nhưng đáp ứng quy định tại Điều 3.3 hoặc 3.4 hoặc 3.5 hoặc 3.6; hoặc
- (c) được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu chỉ từ những nguyên liệu có xuất xứ từ Việt Nam hoặc Hàn Quốc.

2. Ngoại trừ những quy định tại Điều 3.6, điều kiện để đạt được xuất xứ nêu ra tại Chương này là các công đoạn sản xuất hoặc chế biến phải được thực hiện liên tục tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu.

Điều 3.2 : Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Theo quy định tại điểm 1(a) Điều 3.1, hàng hóa được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một Bên trong các trường hợp sau:

- (a) cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng được trồng và thu hoạch tại đó;
- (b) động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại đó;
- (c) các sản phẩm chế biến từ động vật sống nêu tại điểm (b) của Điều này;
- (d) sản phẩm thu được từ săn bắn hoặc đặt bẫy tại vùng đất của Bên đó, hoặc được đánh bắt hay nuôi trồng trong vùng nội thủy hoặc tại lãnh hải của Bên đó;
- (e) khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác chưa được liệt kê từ các điểm (a) đến (d), được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển của Bên đó;
- (f) sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt bằng tàu được đăng ký tại một Bên và được phép treo cờ của Bên đó, và các sản phẩm khác do

Bên hoặc người của Bên đó khai thác¹ từ nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của Bên đó, với điều kiện Bên đó có quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên tại vùng nước, đáy biển và dưới đáy biển đó theo luật quốc tế²;

- (g) sản phẩm được chế biến và/hoặc được sản xuất ngay trên tàu đăng ký tại một Bên và được phép treo cờ của Bên đó, từ các sản phẩm được đề cập đến tại điểm (f);
- (h) sản phẩm được khai thác từ không gian vũ trụ với điều kiện phải do một Bên hoặc một người của Bên đó thực hiện;
- (i) các vật phẩm thu được tại Bên đó nhưng không thực hiện được những chức năng ban đầu hoặc không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể hủy bỏ hoặc dùng làm các nguyên liệu thô, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế;
- (j) phế thải và phế liệu có nguồn gốc từ:
 - (i) quá trình sản xuất tại Bên đó; hoặc
 - (ii) sản phẩm đã qua sử dụng được thu nhặt tại Bên đó, với điều kiện hàng hóa đó chỉ phù hợp với làm nguyên vật liệu thô; và
- (k) hàng hoá thu được hoặc được sản xuất tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu đó từ các sản phẩm được đề cập đến từ điểm (a) đến điểm (j) của Điều này.

Điều 3.3 : Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Trong phạm vi điểm 1(b) Điều 3.1, hàng hóa có xuất xứ không thuần túy nếu đáp ứng Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục 3 – A sẽ được coi là có xuất xứ.
2. Công thức tính hàm lượng giá trị khu vực (sau đây gọi tắt là “RVC”) như sau³:

- (a) Công thức trực tiếp

$$RVC = \frac{VOM}{FOB} \times 100\%$$

¹Các Bên hiểu rằng để xác định xuất xứ sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm khác, “các quyền” nêu tại điểm này bao gồm các quyền được tiếp cận nguồn thủy sản của một quốc gia ven biển, phát sinh từ những hiệp định hoặc các thỏa thuận khác được ký kết giữa một Bên và quốc gia ven biển đó ở cấp Chính phủ hoặc các tổ chức tư nhân được ủy quyền hợp lệ.

²“Luật quốc tế” nêu tại điểm này đề cập đến luật quốc tế đã được đa số các nước chấp nhận như *Công ước Liên hợp quốc về Luật biển*;

³ Các Bên được phép linh hoạt lựa chọn công thức tính RVC là công thức gián tiếp hoặc là công thức trực tiếp.

VOM là trị giá nguyên liệu có xuất xứ, bao gồm trị giá chi phí nguyên liệu có xuất xứ, chi phí nhân công, chi phí phân bổ, lợi nhuận và các chi phí khác, trong đó:

- (i) chi phí nguyên liệu là trị giá nguyên liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa có xuất xứ do người sản xuất mua hoặc tự sản xuất;
- (ii) chi phí nhân công bao gồm lương, thù lao và các khoản phúc lợi khác cho người lao động;
- (iii) chi phí phân bổ là tổng toàn bộ chi phí điều hành; và
- (iv) các chi phí khác bao gồm các chi phí phải chịu trong khi xếp hàng lên tàu hoặc lên các phương tiện vận tải phục vụ xuất khẩu khác bao gồm nhưng không giới hạn bởi phí vận tải nội địa, phí lưu kho lưu bãi, phí bốc dỡ hàng tại cảng, phí môi giới và các phí dịch vụ khác.

hoặc

- (b) Công thức gián tiếp

$$RVC = \frac{\text{FOB} - \text{VNM}}{\text{FOB}} \times 100\%$$

Trong đó VNM là trị giá nguyên liệu không có xuất xứ, cụ thể là:

- (i) trị giá CIF của nguyên liệu, phụ tùng hay hàng hóa tại thời điểm nhập khẩu; hoặc
- (ii) giá mua đầu tiên xác định được của nguyên liệu, phụ tùng hay hàng hóa không xác định được xuất xứ tại lãnh thổ của Bên nơi diễn ra các công đoạn gia công hoặc chế biến.

3. Để áp dụng đoạn 1 nêu trên và các Quy tắc Cụ thể Mặt hàng có liên quan quy định tại Phụ lục 3-A, các quy tắc yêu cầu nguyên liệu sử dụng phải trải qua một quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa, hoặc một quy trình sản xuất hay hoạt động chế biến cụ thể chỉ áp dụng cho nguyên liệu không có xuất xứ.

4. Trường hợp một hàng hóa có xuất xứ sử dụng trong công đoạn tiếp theo để sản xuất ra một hàng hóa khác, phần trị giá nguyên liệu không có xuất xứ trong hàng hóa có xuất xứ đó sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ cho hàng hóa được sản xuất tiếp theo.

Điều 3.4 : Quy tắc Cụ thể Mặt hàng

Đối với Điều 3.1, hàng hóa đáp ứng các Quy tắc Cụ thể Mặt hàng quy định tại Phụ lục 3-A được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của Bên nơi diễn ra quá trình sản xuất và chế biến hàng hóa đó.

Điều 3.5 : Quy định đối với một số hàng hóa đặc biệt

Không xét đến quy định tại các Điều 3.1, 3.3 và 3.4, một số hàng hóa đặc biệt liệt kê tại Phụ lục 3-B và đáp ứng tất cả các quy định của Phụ lục này, dù được sản xuất hoặc gia công chế biến tại khu công nghiệp Khai Thành tại Bán đảo Triều Tiên từ nguyên liệu xuất khẩu từ một Bên, sau đó được tái nhập trở lại Bên đó vẫn được coi là có xuất xứ.

Điều 3.6 : Cộng gộp

Trừ khi có quy định khác tại Chương này, hàng hóa có xuất xứ của một Bên, được sử dụng làm nguyên liệu tại lãnh thổ của Bên kia để sản xuất ra một thành phẩm đủ điều kiện được hưởng ưu đãi thuế quan, được coi là có xuất xứ từ Bên nơi diễn ra quá trình sản xuất hoặc chế biến thành phẩm đó⁴.

Điều 3.7 : Những công đoạn gia công, chế biến đơn giản

1. Mặc dù có quy định tại bất kỳ điều khoản nào tại Chương này, hàng hóa sẽ không được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của một Bên nếu những công đoạn gia công, chế biến dưới đây được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau tại lãnh thổ của Bên đó:

- (a) những công đoạn bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho;
- (b) thay đổi bao bì, tháo dỡ và lắp ghép các kiện hàng;
- (c) rửa, lau chùi, tẩy bụi và các chất oxít, dầu, sơn hoặc các chất trắng, phủ bề mặt khác một cách đơn giản⁵;
- (d) là hoặc ép thẳng vải;
- (e) sơn và các công đoạn đánh bóng đơn giản⁵;
- (f) xay xát, bóc vỏ, tẩy trắng một phần hoặc toàn bộ, đánh bóng và làm láng ngũ cốc và gạo;
- (g) nhuộm màu đường hoặc tạo đường miêng;
- (h) bóc vỏ, trích hạt, hoặc làm tróc hạt⁶ đơn giản⁵;
- (i) mài sắc, mài giữa đơn giản hoặc cắt đơn giản;
- (j) giần, sàng, lựa chọn, phân loại, xếp loại hoặc xếp nhóm;
- (k) đóng đơn giản vào các chai, lon, khuôn, túi, bao, hộp, lựa chọn thẻ hoặc bìa và các công đoạn đóng gói bao bì đơn giản khác;

⁴ Sau ba năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, các Bên đồng ý xem xét lại điều khoản này, có tính đến các hiệp định hội nhập kinh tế có hiệu lực trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương vào thời điểm đó.

⁵"Đơn giản" nói chung mô tả một hoạt động không cần sử dụng các kỹ năng đặc biệt, máy móc, dây chuyền hoặc các thiết bị được sản xuất chỉ để thực hiện hoạt động đó.

⁶Công đoạn này chắc chắn không áp dụng đối với mã HS 0801.32.

- (l) dán hoặc in nhãn, mác hoặc lô-gô và các dấu hiệu phân biệt tương tự lên sản phẩm hoặc lên bao bì của sản phẩm;
- (m) trộn đơn giản⁷ các sản phẩm, dù cùng loại hay khác loại;
- (n) lắp ráp đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên một sản phẩm hoàn chỉnh hoặc tháo rời sản phẩm thành từng phần;
- (o) kiểm tra hoặc thử nghiệm đơn giản⁵; hoặc
- (p) giết mổ động vật⁸.

2. Hàng hóa có xuất xứ tại lãnh thổ của một Bên vẫn giữ nguyên xuất xứ ban đầu cho dù hàng hóa đó được xuất khẩu từ Bên kia, nơi thực hiện các công đoạn gia công, chế biến không nằm ngoài phạm vi quy định tại đoạn 1.

Điều 3.8 : Vận chuyển trực tiếp

1. Hàng hoá được hưởng ưu đãi thuế quan nếu đáp ứng đầy đủ các quy định của Chương này và phải được vận chuyển trực tiếp giữa các lãnh thổ của các Bên.

2. Mặc dù có quy định tại đoạn 1, trường hợp hàng hóa trong quá trình vận chuyển phải quá cảnh qua một hay nhiều nước không phải là thành viên Hiệp định này, ngoài lãnh thổ của các Bên, vẫn được coi là vận chuyển trực tiếp, với điều kiện:

- (a) việc quá cảnh là cần thiết vì lý do địa lý hoặc do yêu cầu có liên quan đặc biệt đến vận tải;
- (b) hàng hoá không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại nước quá cảnh đó; và
- (c) hàng hoá không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác, ngoài việc dỡ hàng và bốc lại hàng hoặc những công đoạn cần thiết để bảo quản hàng hoá trong điều kiện tốt.

Điều 3.9 : De Minimis

1. Hàng hóa không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa vẫn được coi là có xuất xứ nếu:

- (a) Đối với hàng hóa không thuộc từ Chương 50 đến Chương 63 trong Hệ thống Hải hòa, trị giá của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa không được vượt quá 10 phần trăm trị giá FOB của hàng hóa; và
- (b) Đối với hàng hóa thuộc từ Chương 50 đến Chương 63 trong Hệ thống Hải hòa, trọng lượng của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa không được

vượt quá 10 phần trăm tổng trọng lượng hàng hóa, hoặc trị giá của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không không đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa không được vượt quá 10 phần trăm trị giá FOB của hàng hóa.

và hàng hóa nêu tại các điểm (a) và (b) phải đáp ứng tất cả các điều kiện khác về quy tắc xuất xứ quy định tại Chương này.

2. Tuy nhiên, khi áp dụng tiêu chí RVC cho hàng hóa, trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ được đề cập tại đoạn 1 vẫn được tính vào trị giá nguyên liệu không có xuất xứ theo công thức tính nêu tại điểm 2(b), Điều 3.3 của Chương này.

Điều 3.10 : Quy định về đóng gói và vật liệu đóng gói

1. (a) Trường hợp áp dụng tiêu chí RVC theo quy định tại Điều 3.3 và Phụ lục 3-A, trị giá của bao bì và vật liệu đóng gói để bán lẻ được coi là một cấu thành của hàng hóa và được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa.

(b) Trường hợp không áp dụng tiêu chí RVC theo quy định tại Điều 3.3 và Phụ lục 3-A, bao bì và vật liệu đóng gói để bán lẻ, khi được phân loại cùng với hàng hoá sẽ không được xét đến khi xác định nguyên liệu không có xuất xứ dùng để sản xuất ra hàng hoá đáp ứng tiêu chí phù hợp quy định tại Điều 3.3 và Phụ lục 3 - A.

2. Vật liệu đóng gói và bao gói dùng để vận chuyển hàng hoá không được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hoá đó.

Điều 3.11 : Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ

Xuất xứ của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm với hàng hoá không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hoá đó, với điều kiện các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin này được phân loại cùng với hàng hóa và thuế nhập khẩu của chúng được Bên nhập khẩu thu cùng với hàng hoá đó.

Điều 3.12 : Các yếu tố trung gian

Khi xác định xuất xứ hàng hóa, không phải xác định xuất xứ của những yếu tố dưới đây đã được sử dụng trong quá trình sản xuất và không còn nằm lại trong hàng hóa đó:

- (a) năng lượng và nhiên liệu;
- (b) dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc;
- (c) phụ tùng và vật liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng;
- (d) dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị và nhà xưởng;
- (e) găng tay, kính, giày dép, quần áo, các thiết bị và nguồn cung an toàn;

- (f) các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để kiểm nghiệm hoặc giám sát hàng hoá; và
- (g) bất kỳ nguyên liệu nào khác không còn nằm lại trong hàng hóa nhưng việc sử dụng chúng phải chứng minh được là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.

Điều 3.13 : Nguyên liệu hoặc hàng hóa giống nhau và có thể thay thế nhau

1. Việc xác định xuất xứ của các nguyên liệu hoặc hàng hóa giống nhau và có thể thay thế nhau có thể dựa vào các nguyên tắc, quy tắc và thông lệ kế toán về quản lý tài sản tồn kho đang được áp dụng rộng rãi tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu.
2. Khi đã quyết định sử dụng một phương pháp kế toán về quản lý tài sản tồn kho nào thì phương pháp này phải được sử dụng suốt trong năm tài chính đó.

Phần B: Quy trình cấp xuất xứ

Điều 3.14 : Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Hàng hóa có xuất xứ tại một Bên, khi được nhập khẩu vào Bên kia sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định tại Hiệp định này nếu có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo mẫu quy định tại Phụ lục 3-C.
2. Mặc dù có quy định tại đoạn 1, hàng hóa có xuất xứ trong phạm vi của Chương này, theo quy định tại Điều 3.17, vẫn được hưởng ưu đãi thuế quan mà không cần nộp Giấy chứng nhận xuất xứ nêu tại đoạn 1.
3. Giấy chứng nhận xuất xứ sẽ do tổ chức cấp C/O của Bên xuất khẩu cấp, dựa trên đơn đề nghị của nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu hoặc người được ủy quyền. Giấy chứng nhận xuất xứ phải:
 - (a) được làm trên khổ giấy A4, phù hợp với mẫu quy định tại Bản đính kèm 1 của Phụ lục 3-C. Trường hợp phải khai nhiều mặt hàng trên một Giấy chứng nhận xuất xứ, các Bên có thể sử dụng Tờ khai bổ sung phù hợp với mẫu quy định tại Bản đính kèm 2 của Phụ lục 3-C;
 - (b) bao gồm một bản gốc và hai bản sao. Bản gốc do nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu gửi cho nhà nhập khẩu để nộp cho cơ quan Hải quan Bên nhập khẩu. Bản thứ hai do tổ chức cấp C/O của Bên xuất khẩu lưu. Bản thứ ba do nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu lưu;
 - (c) được làm bằng tiếng Anh và có thể khai một hoặc nhiều hơn một sản phẩm trong một lô hàng;
 - (d) được ký, đóng dấu và in tay hoặc ký, đóng dấu và in dưới hình thức điện tử;

- (e) bao gồm thông tin về mô tả hàng hóa, số lượng và trọng lượng của hàng hóa phải phù hợp với lô hàng được xuất khẩu; và
- (f) mang số tham chiếu riêng của tổ chức cấp C/O.

4. Giấy chứng nhận xuất xứ có thể được cấp trước hoặc vào thời điểm hàng lên tàu, hoặc trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc⁹ kể từ ngày hàng lên tàu. Trường hợp ngoại lệ khi Giấy chứng nhận xuất xứ không được cấp trước hoặc vào thời điểm hàng lên tàu, hoặc trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày hàng lên tàu do vô ý sai sót hoặc có lý do xác đáng, Giấy chứng nhận xuất xứ có thể được cấp sau nhưng không quá một năm kể từ ngày hàng lên tàu và phải mang dòng chữ “ISSUED RETROACTIVELY”.

5. Nhà sản xuất hoặc xuất khẩu hàng hóa hoặc người được ủy quyền nộp đơn xin cấp Giấy chứng nhận xuất xứ tại bất kỳ thời điểm nào sẽ phải chuẩn bị tất cả các chứng từ cần thiết theo yêu cầu của tổ chức cấp C/O Bên xuất khẩu, phù hợp với quy định của pháp luật trong nước và các quy định khác của Chương này, nhằm chứng minh xuất xứ của hàng hóa có liên quan.

6. Trong trường hợp Giấy chứng nhận xuất xứ bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà sản xuất hoặc xuất khẩu có thể nộp đơn gửi tổ chức cấp C/O đề nghị cấp bản sao chứng thực của Giấy chứng nhận xuất xứ gốc trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại tổ chức cấp C/O và bản sao này phải mang dòng chữ “CERTIFIED TRUE COPY” vào ô số 12 của Giấy chứng nhận xuất xứ. Bản sao này mang ngày cấp của bản gốc. Bản sao chứng thực được cấp trong thời gian không quá một năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận xuất xứ gốc.

7. Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên Giấy chứng nhận xuất xứ. Mọi sửa đổi phải được thực hiện bằng cách gạch bỏ chỗ có lỗi và bổ sung các thông tin cần thiết. Tất cả những sửa đổi này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký Giấy chứng nhận xuất xứ và được tổ chức cấp C/O xác nhận. Các phần còn trống phải được gạch chéo để tránh điền thêm. Cách khác là một Giấy chứng nhận xuất xứ mới có thể được cấp để thay thế Giấy chứng nhận xuất xứ bị cấp lỗi. Tổ chức cấp C/O phải ghi rõ ngày cấp của Giấy chứng nhận xuất xứ bị cấp lỗi trước đó lên Giấy chứng nhận xuất xứ mới.

Điều 3.15 : Tổ chức cấp C/O

1. Mỗi Bên phải duy trì việc cập nhật danh sách tên và mẫu con dấu của tổ chức cấp C/O của Bên đó.
2. Mỗi Bên phải thông báo cho Bên kia tên và mẫu con dấu của tổ chức cấp C/O của mình.
3. Bất kỳ thay đổi nào trong danh sách tên và mẫu con dấu nêu trên phải được thông báo cho Bên kia và có hiệu lực 15 ngày sau ngày thông báo hoặc vào ngày muộn hơn như ngày đã ghi trong thông báo.
4. Tổ chức cấp C/O của mỗi Bên phải đảm bảo rằng:
 - (a) mô tả hàng hóa, số lượng và trọng lượng của hàng hóa đã khai phải khớp với

thông tin lô hàng xuất khẩu; và

- (b) một C/O mang một hệ số tham chiếu riêng của tổ chức cấp C/O.

Điều 3.16 : Đề nghị cho hưởng ưu đãi thuế quan

1. Mỗi Bên phải quy định rằng nhà nhập khẩu có thể đề nghị cho hưởng ưu đãi thuế quan dựa trên Giấy chứng nhận xuất xứ.

2. Mỗi Bên có thể yêu cầu nhà nhập khẩu đề nghị cho hưởng ưu đãi đối với hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên đó:

- (a) khai báo trong chứng từ nhập khẩu rằng hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa có xuất xứ;
- (b) sở hữu một Giấy chứng nhận xuất xứ theo quy định tại Điều 3.14 tại thời điểm khai báo đề cập ở tiểu đoạn 2(a) nêu trên; và
- (c) cung cấp, theo yêu cầu của cơ quan hải quan Bên nhập khẩu, Giấy chứng nhận xuất xứ, các chứng từ chứng minh như hóa đơn, vận tải đơn chở suốt được cấp tại lãnh thổ Bên xuất khẩu và các tài liệu khác theo luật và quy định trong nước của Bên nhập khẩu.

3. Một Giấy chứng nhận xuất xứ có giá trị trong vòng một năm kể từ ngày cấp.

4. Mỗi Bên phải quy định trường hợp hàng hóa có xuất xứ khi nhập khẩu vào lãnh thổ Bên đó nhưng nhà nhập khẩu không được hưởng thuế quan ưu đãi tại thời điểm nhập khẩu, trong vòng một năm sau ngày hàng nhập khẩu, nhà nhập khẩu có thể đề nghị cho hưởng thuế quan ưu đãi và xin hoàn bất kỳ khoản thuế dư nào phải trả khi hàng hóa chưa được hưởng ưu đãi nếu xuất trình với Bên nhập khẩu:

- (a) Giấy chứng nhận xuất xứ; và
- (b) bất kỳ chứng từ chứng minh nào khác khi Bên nhập khẩu đó yêu cầu.

Điều 3.17 : Miễn nộp Giấy chứng nhận xuất xứ

Một Bên phải quy định không yêu cầu nộp Giấy chứng nhận xuất xứ nếu hàng hóa nhập khẩu có trị giá không quá 600 đô la Mỹ tính theo trị giá FOB hoặc một mức cao hơn nữa theo quy định của Bên nhập khẩu, với điều kiện hàng hóa nhập khẩu đó không phải là một phần của một loạt lô hàng nhập khẩu mà theo luật và quy định trong nước điều chỉnh các yêu cầu xin hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định này của Bên nhập khẩu đó đây là sự sắp đặt nhằm tránh việc xuất trình Giấy chứng nhận xuất xứ.

Điều 3.18 : Yêu cầu lưu trữ hồ sơ

1. Để phục vụ quy trình xác minh xuất xứ, nhà sản xuất hoặc xuất khẩu đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ phải, theo pháp luật và quy định của Bên xuất khẩu, lưu trữ chứng từ xin cấp Giấy chứng nhận xuất xứ trong thời gian ít nhất là năm năm kể từ ngày cấp Giấy

chứng nhận xuất xứ.

2. Nhà nhập khẩu phải lưu giữ các chứng từ nhập khẩu phù hợp với luật và quy định của Bên nhập khẩu.
3. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ và tất cả các chứng từ liên quan phải được tổ chức cấp C/O lưu giữ trong thời hạn ít nhất là năm năm kể từ ngày cấp.
4. Thông tin liên quan đến giá trị hiệu lực của Giấy chứng nhận xuất xứ được người có thẩm quyền ký Giấy chứng nhận xuất xứ, với xác nhận của các cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ, cung cấp theo yêu cầu của Bên nhập khẩu.
5. Bất kỳ thông tin nào được trao đổi giữa các Bên phải được bảo mật theo quy định tại Điều 4.6 (Bảo mật thông tin) và chỉ được dùng cho mục đích xác nhận Giấy chứng nhận xuất xứ.

Điều 3.19 : Xử lý các khác biệt nhỏ và lỗi nhỏ

1. Trường hợp không có nghi ngờ xuất xứ của hàng hoá thì việc phát hiện những khác biệt nhỏ giữa Giấy chứng nhận xuất xứ và các chứng từ nộp cho cơ quan Hải quan Bên nhập khẩu để làm thủ tục nhập khẩu sẽ không vì thế làm mất hiệu lực của Giấy chứng nhận xuất xứ, nếu những khác biệt này vẫn phù hợp với thực tế hàng hóa nhập khẩu.
2. Dựa vào những lỗi nhỏ trên Giấy chứng nhận xuất xứ được phát hiện nhưng không làm ảnh hưởng đến xuất xứ của hàng hóa, cơ quan hải quan Bên nhập khẩu phải thông báo cho nhà nhập khẩu những lỗi sai làm Giấy chứng nhận xuất xứ không được chấp nhận này.
3. Nhà nhập khẩu phải nộp đơn đề nghị sửa Giấy chứng nhận xuất xứ cho phù hợp hoặc nộp đơn xin cấp Giấy chứng nhận xuất xứ mới để thay thế Giấy chứng nhận xuất xứ bị cấp lỗi theo quy định tại đoạn 7, Điều 3.14 trong vòng 30 ngày tiếp sau ngày nhận được thư thông báo của cơ quan hải quan Bên nhập khẩu.
4. Nếu nhà nhập khẩu không đề nghị sửa Giấy chứng nhận xuất xứ hoặc xin cấp Giấy chứng nhận xuất xứ mới trong thời gian quy định tại đoạn 3 nêu trên, cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập khẩu có thể tiến hành xác minh theo quy định tại Điều 3.21.
5. Trong trường hợp một Giấy chứng nhận xuất xứ có nhiều mặt hàng thì việc có vướng mắc đối với một mặt hàng sẽ không làm ảnh hưởng hoặc gây chậm trễ cho hưởng ưu đãi thuế suất và thông quan hàng hóa đối với các mặt hàng còn lại trên Giấy chứng nhận xuất xứ.

Điều 3.20 : Hóa đơn do nước không phải nước thành viên phát hành

Bên nhập khẩu không được từ chối Giấy chứng nhận xuất xứ chỉ vì lý do hóa đơn được phát hành tại lãnh thổ của một nước không phải là thành viên Hiệp định này.

Điều 3.21 : Xác minh xuất xứ

1. Bên nhập khẩu có thể yêu cầu tổ chức cấp C/O¹⁰ của Bên xuất khẩu kiểm tra hồi tố hoặc kiểm tra ngẫu nhiên hoặc khi có lý do nghi ngờ tính chính xác của các chứng từ hoặc

tính xác thực của các thông tin liên quan đến xuất xứ thực sự của sản phẩm hay bộ phận của sản phẩm. Thủ tục kiểm tra, xác minh xuất xứ như sau:

- (a) yêu cầu kiểm tra hồi tố của Bên nhập khẩu phải được gửi kèm với Giấy chứng nhận xuất xứ liên quan, đồng thời nêu rõ lý do và bất kỳ thông tin bổ sung nào dẫn đến nghi ngờ tính xác thực của Giấy chứng nhận xuất xứ, trừ trường hợp yêu cầu kiểm tra ngẫu nhiên.
- (b) khi nhận được yêu cầu xác minh xuất xứ của cơ quan Hải quan Bên nhập khẩu, tổ chức cấp C/O của Bên xuất khẩu phải phản hồi ngay việc nhận được yêu cầu đó qua thư điện tử hoặc dưới hình thức fax.
- (c) khi nhận được yêu cầu kiểm tra hồi tố, tổ chức cấp C/O của Bên xuất khẩu phải phản hồi ngay việc đã nhận được yêu cầu và cung cấp kết quả xác minh trong vòng sáu tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không nhận được trả lời, Bên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa đang bị kiểm tra hồi tố;
- (d) cơ quan hải quan Bên nhập khẩu có thể trì hoãn việc cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khi chờ đợi kết quả xác minh. Tuy nhiên, cơ quan Hải quan có thể cho phép nhà nhập khẩu được thông quan hàng hóa nếu đáp ứng các biện pháp quản lý cần thiết và hàng hóa nhập khẩu không thuộc loại hàng cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có nghi ngờ về gian lận; và
- (e) tổ chức cấp C/O của Bên xuất khẩu phải gửi ngay kết quả xác minh Bên nhập khẩu để làm cơ sở quyết định lô hàng đang bị nghi vấn có đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ hay không. Toàn bộ quá trình kiểm tra hồi tố, bao gồm cả quá trình Bên nhập khẩu thông báo cho tổ chức cấp C/O của Bên xuất khẩu về kết quả quyết định xuất xứ của lô hàng phải được hoàn thành trong vòng 10 tháng. Trong quá trình tiến hành kiểm tra hồi tố, điểm 1(d) được áp dụng.

2. Cơ quan hải quan Bên nhập khẩu có quyền yêu cầu nhà nhập khẩu cung cấp thông tin và tài liệu liên quan tới xuất xứ của sản phẩm nhập khẩu phù hợp với pháp luật và quy định của Bên nhập khẩu trước khi yêu cầu tiến hành kiểm tra hồi tố theo quy định tại đoạn 1.

3. Nếu Bên nhập khẩu không đồng ý với kết quả kiểm tra hồi tố, trong trường hợp đặc biệt, có thể yêu cầu xác minh trực tiếp tại Bên xuất khẩu.

4. Trước khi tiến hành xác minh trực tiếp tại Bên xuất khẩu theo đoạn 3:

- (a) Bên nhập khẩu phải gửi thông báo bằng văn bản về dự định tiến hành xác minh tại Bên xuất khẩu, thông báo đồng thời được gửi tới:
 - (i) nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu có kho hàng, nhà xưởng sẽ được kiểm tra;
 - (ii) tổ chức cấp C/O, nơi sẽ được kiểm tra;
 - (iii) cơ quan hải quan, nơi sẽ được kiểm tra; và

- (iv) nhà nhập khẩu hàng hóa đang chịu sự kiểm tra.
- (b) văn bản thông báo nêu tại điểm 4(a) phải có đầy đủ các nội dung, trong đó, ngoài các nội dung khác, sẽ bao gồm các nội dung sau:
 - (i) tên cơ quan hải quan có thẩm quyền ra văn bản thông báo;
 - (ii) tên nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu có kho hàng, nhà xưởng sẽ được kiểm tra;
 - (iii) ngày dự kiến kiểm tra;
 - (iv) phạm vi dự định kiểm tra, bao gồm mặt hàng chịu sự kiểm tra;
 - (v) tên và thông tin về cán bộ được chỉ định sẽ tiến hành kiểm tra.
- (c) Bên nhập khẩu phải nhận được sự chấp thuận bằng văn bản của nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu về các kho hàng, nhà xưởng được tiến hành kiểm tra.
- (d) trường hợp không nhận được văn bản chấp thuận của nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được thông báo theo quy định tại điểm 4(a) nêu trên, Bên thông báo có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa được đề cập đến trong Giấy chứng nhận xuất xứ thuộc diện phải kiểm tra; và
- (e) khi nhận được thông báo, tổ chức cấp C/O có thể đề nghị trì hoãn việc kiểm tra và thông báo cho Bên nhập khẩu trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của Bên nhập khẩu. Dù có trì hoãn thì việc kiểm tra sẽ phải được thực hiện trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên nhập khẩu, hoặc thời hạn này có thể lâu hơn tùy theo thỏa thuận của các Bên.

5. Bên tiến hành kiểm tra phải cung cấp cho nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu có hàng hóa chịu sự kiểm tra và tổ chức cấp C/O có liên quan kết quả xác định bằng văn bản về việc hàng hóa bị nghi vấn có đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ hay không.

6. Mọi trì hoãn về việc cho hưởng ưu đãi thuế quan phải được xem xét lại căn cứ kết quả xác định bằng văn bản theo quy định tại đoạn 5 nêu trên xác định rằng hàng hóa bị nghi vấn đáp ứng tiêu chí xuất xứ.

7. Nhà sản xuất hoặc xuất khẩu có quyền đề nghị bằng văn bản hoặc cung cấp thêm các thông tin liên quan để chứng minh về xuất xứ của hàng hóa trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kết quả xác định bằng văn bản. Nếu hàng hóa đó vẫn không được coi là có xuất xứ phù hợp, quyết định cuối cùng sẽ được thông báo bằng văn bản cho tổ chức cấp C/O trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến hoặc giải trình bổ sung của nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu.

8. Toàn bộ quá trình xác minh trực tiếp, bao gồm việc đi kiểm tra thực tế và quyết định hàng hóa bị nghi vấn có đáp ứng tiêu chí xuất xứ hay không theo quy định tại đoạn 5 nêu

trên, phải được thực hiện và thông báo kết quả cho tổ chức cấp C/O liên quan trong thời hạn tối đa là sáu tháng kể từ ngày đầu tiên xác minh trực tiếp. Trong quá trình tiến hành xác minh, điểm 1(e) của Điều này được áp dụng.

Điều 3.22 : Từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan

Ngoại trừ các quy định khác tại Chương này, Bên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan hoặc truy thu khoản tiền thuế phải nộp phù hợp với pháp luật và quy định của nước mình nếu mặt hàng không đáp ứng các quy tắc yêu cầu quy định trong Hiệp định.

Điều 3.23 : Chứng từ áp dụng cho quy định vận chuyển trực tiếp

Để thực hiện Điều 3.8, khi hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước trung gian, không phải là Bên xuất khẩu và Bên nhập khẩu, các chứng từ sau phải được nộp cho cơ quan có thẩm quyền liên quan của Bên nhập khẩu:

- (a) vận tải đơn chở suốt được phát hành tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu;
- (b) Giấy chứng nhận xuất xứ;
- (c) bản sao của bản gốc hóa đơn thương mại của lô hàng; và
- (d) các chứng từ liên quan khác để chứng minh rằng các yêu cầu của quy định vận chuyển trực tiếp tại Điều 3.8 được đáp ứng.

Điều 3.24 : Quy định chuyển tiếp đối với hàng hóa đang vận chuyển hoặc lưu kho

Các điều khoản của Hiệp định này có thể được áp dụng đối với hàng hóa tuân thủ các điều khoản quy định tại Chương này và vào ngày Hiệp định này có hiệu lực, hàng hóa đó hoặc đang trong quá trình vận chuyển, lưu kho tạm thời tại kho ngoại quan hoặc tại các khu phi thuế quan đặt tại mỗi Bên, nếu như trong vòng mười hai tháng kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, nhà nhập khẩu gửi tới các cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu bản đề nghị cho hưởng ưu đãi thuế quan hồi tố, kèm theo các chứng từ chứng minh hàng hóa được vận chuyển trực tiếp theo quy định tại các Điều 3.8 và 3.23.

Điều 3.25 : Điều khoản thực thi

Sau ba năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, các Bên đồng ý xem xét lại hệ thống cấp xuất xứ, ngoại trừ Giấy chứng nhận xuất xứ để cân nhắc việc triển khai quy trình thực thi trong nước liên quan đến hệ thống nhà xuất khẩu được ủy quyền.

Phần C: Định nghĩa

Điều 3.26 : Định nghĩa

Đối với Chương này:

nuôi trồng thủy hải sản là việc nuôi trồng các sinh vật sống dưới nước bao gồm cá, động vật thân mềm, loài giáp xác, động vật không xương sống dưới nước khác và thực vật thủy sinh từ các loại con giống như trứng, cá hồi hai năm tuổi, cá hồi nhỏ và ấu trùng bằng cách can thiệp vào các quá trình nuôi trồng hoặc tăng trưởng nhằm thúc đẩy sinh sản như nuôi cấy, cho ăn, hoặc bảo vệ khỏi các động vật ăn thịt;

CIF là trị giá hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu. Trị giá này được tính theo quy định tại Điều VII của Hiệp định Chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) 1994 và Hiệp định về Trị giá Hải quan;

nhà xuất khẩu là thể nhân hoặc pháp nhân thường trú tại lãnh thổ của một Bên, nơi hàng hóa được xuất khẩu bởi chính thể nhân hoặc pháp nhân đó;

FOB là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu, bao gồm phí vận tải từ nhà sản xuất đến cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chờ hàng rời bến. Trị giá này được tính theo quy định tại Điều VII của Hiệp định Chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) 1994 và Hiệp định về Trị giá Hải quan;

nguyên vật liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau là những nguyên vật liệu cùng loại có chất lượng như nhau, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật, và một khi các nguyên vật liệu này được kết hợp lại để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt về xuất xứ thông qua bất kỳ dấu hiệu nào v.v...;

nhà nhập khẩu là thể nhân hoặc pháp nhân thường trú tại lãnh thổ của một Bên, nơi hàng hóa được nhập khẩu bởi chính thể nhân hoặc pháp nhân đó;

tổ chức cấp C/O là tổ chức có thẩm quyền do chính phủ của Bên xuất khẩu chỉ định cấp Giấy chứng nhận xuất xứ và được thông báo đến Bên kia theo quy định tại Chương này;

nguyên liệu bao gồm các bộ phận, nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện và cụm lắp ráp được sử dụng trong quá trình sản xuất;

hàng hóa không có xuất xứ là sản phẩm hoặc nguyên liệu không đáp ứng các tiêu chí xuất xứ quy định tại Chương này;

vật liệu đóng gói và bao gói để vận chuyển là hàng hóa được sử dụng để bảo vệ sản phẩm trong quá trình vận chuyển sản phẩm đó mà không phải là vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ;

nhà sản xuất là cá nhân thực hiện việc sản xuất hàng hóa tại lãnh thổ của một Bên;

Quy tắc cụ thể mặt hàng là quy tắc yêu cầu nguyên liệu phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa hoặc trải qua một công đoạn gia công cụ thể, hoặc phải đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực (RVC), hay tiêu chí kết hợp của các tiêu chí vừa nêu; và

sản xuất là các phương thức để thu được sản phẩm, bao gồm việc nuôi trồng, khai thác mỏ, thu hoạch, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, tập hợp, thu lượm, săn bắt, đánh bắt, đặt bẫy, săn bắn, chế tạo, sản xuất, gia công hoặc lắp ráp hàng hóa;

PHỤ LỤC 3-A

QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

Chú thích

1. Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục này được xây dựng trên cơ sở Hệ thống Hải hòa 2012. Trường hợp có bất kỳ sự khác biệt nào giữa phần mô tả tại Phụ lục này với phần mô tả tại văn kiện pháp lý của Hệ thống Hải hòa do Tổ chức Hải quan Thế giới xây dựng, phần mô tả tại Hệ thống Hải hòa của Tổ chức Hải quan Thế giới sẽ được áp dụng.
2. Quy tắc xuất xứ cụ thể hoặc bộ quy tắc xuất xứ cụ thể áp dụng cho một phân nhóm HS riêng biệt được xây dựng liền kề ngay phân nhóm đó.
3. Khi một phân nhóm HS cụ thể áp dụng tiêu chí xuất xứ lựa chọn, hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng một trong các tiêu chí lựa chọn đó.
4. Khi một quy tắc xuất xứ cụ thể quy định sử dụng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa, mỗi nguyên liệu không có xuất xứ dùng để sản xuất ra hàng hóa đó phải đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa tương ứng. Yêu cầu về chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ.
5. Khi một quy tắc xuất xứ cụ thể quy định sử dụng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa, tuy nhiên loại trừ chuyển đổi từ các dòng thuế ở cấp độ chương, nhóm hoặc phân nhóm của Hệ thống Hải hòa, mỗi Bên phải hiểu rõ quy tắc xuất xứ này nhằm đòi hỏi các nguyên liệu phân loại tại các trường hợp mã HS loại trừ đó phải có xuất xứ thì hàng hóa mới được coi là có xuất xứ.
6. Đối với Phụ lục này:

chương là hai chữ số đầu tiên trong dãy số phân loại thuế quan thuộc Hệ thống Hải hòa;

nhóm là bốn chữ số đầu tiên trong dãy số phân loại thuế quan thuộc Hệ thống Hải hòa; và

phân nhóm là sáu chữ số đầu tiên trong dãy số phân loại thuế quan thuộc Hệ thống Hải hòa.
7. Đối với cột 5 của Phụ lục này:

CC có nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa(mã HS) ở cấp 2 số;

CTH có nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã HS ở cấp 4 số; và

CTSH có nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã HS ở cấp 6 số.

RVC(XX) có nghĩa là hàng hóa phải đạt hàm lượng giá trị khu vực không dưới XX% theo cách tính được quy định tại Điều 3.3; và

WO có nghĩa là hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ theo định nghĩa quy định tại Điều 3.2.